第14课:你看过那个电影吗?

Bài 14: Bạn đã từng xem phim đó chưa?

LIVEWORKSHEETS

II. Từ mới

生词Shēngcí

yǒu yìsi 有意思 1	suīrán 虽然 2	dànshì 但是 3
cì 次 4	wánr 玩儿 5	qíng 晴 6
bǎi 百		

LIVEWORKSHEETS

IV. BÀI KHÓA

课文Kèwén

LIVEWORKSHEETS

课文 1：在教室

14-1

Nǐ kàn guo nà ge diànyǐng méi yǒu?

A：你看过那个电影没有？

Méi kàn guo, tīngshuō hěn yǒu yìsi.

B：没看过，听说很有意思。

Nà wǒmen xià ge xīngqī yìqǐ qù kàn ba?

A：那我们下个星期一起去看吧？

Kěyǐ, dànshì wǒ nǚ péngyou yě xiǎng qù.

B：可以，但是我女朋友也想去。

LIVEWORKSHEETS

课文 1：在教室

14-1

A：你看过那个电影没有？

B：没看过，听说很有意思。

A：那我们下个星期一起去看吧？

B：可以，但是我女朋友也想去。

LIVEWORKSHEETS

课文 1：在教室

14-1

A: Bạn đã từng xem bộ phim đó chưa?

B: Chưa từng xem, nghe nói rất thú vị.

A: Vậy tuần sau chúng ta cùng đi xem nhé?

B: Được, nhưng bạn gái tôi cũng muốn đi.

LIVEWORKSHEETS

课文 2：在办公室

14-2

Tīngshuō nǐ qù guo Zhōngguó, hái xiǎng qù ma?
A：听说你去过中国，还想去吗？

Wǒ suīrán qù guo hǎo jǐ cì,
B：我虽然去过好几次，

dàn shì hái xiǎng zài qù wánr wánr.
但是还想再去玩儿玩儿。

Nà wǒmen yìqǐ qù ba.
A：那我们一起去吧。

Hǎo a, dào shíhou wǒ gěi nǐ dǎ diànhuà.
B：好啊，到时候我给你打电话。

LIVEWORKSHEETS

课文 2：在办公室

14-2

A：听说你去过中国，还想去吗？

B：我虽然去过好几次，

但是还想再去玩儿玩儿。

A：那我们一起去吧。

B：好啊，到时候我给你打电话。

LIVEWORKSHEETS

课文 2：在办公室

14-2

A: Nghe nói bạn đã từng đi Trung Quốc rồi, còn muốn đi nữa không?

B: Tuy tôi đã đi mấy lần rồi, nhưng vẫn muốn đi chơi nữa.

A: Vậy chúng ta cùng đi nhé.

B: Được thôi, đến lúc đó tôi sẽ gọi cho bạn.

LIVEWORKSHEETS

课文 3：在房间

14-3

Míng tiān tiān qì zěn me yàng?
A：明天天气怎么样？

Suī rán shì qíng tiān, dàn shì hěn lěng.
B：虽然是晴天，但是很冷。

Nà hái néng qù pǎo bù ma?
A：那还能去跑步吗？

Kě yǐ, dànshì nǐ zìjǐ qù ba,
B：可以，但是你自己去吧，

wǒ hái yǒu hěn duō shìqing yào zuò.
我还有很多事情要做。

LIVEWORKSHEETS

课文 3：在房间

14-3

A：明天天气怎么样？

B：虽然是晴天，但是很冷。

A：那还能去跑步吗？

B：可以，但是你自己去吧，

我还有很多事情要做。

LIVEWORKSHEETS

课文 3：在房间

14-3

A: Ngày mai thời tiết thế nào?

B: Tuy là trời nắng, nhưng rất lạnh.

A: Vậy còn có thể đi chạy bộ được không?

B: Có thể, nhưng bạn đi một mình nhé,

tôi còn rất nhiều việc phải làm.

LIVEWORKSHEETS

课文 4：在商店

14-4

Nǐ zài zhè ge shāngdiàn mǎi guo dōngxi méi yǒu?

A：你在这个商店买过东西没有？

Mǎi guo yí cì,zhèr de dōngxi hái kě yǐ,jiù shì bù piányi.

B：买过一次，这儿的东西还可以，就是不便宜。

Wǒ xǐ huān zhè jiàn yīfu，dànshì juéde yǒu diǎnr guì.

A：我喜欢这件衣服，但是觉得有点儿贵。

Liǎng bǎi kuài hái kěyǐ, xǐhuān jiù mǎi ba.

B：两百块还可以，喜欢就买吧。

LIVEWORKSHEETS

课文 4：在商店

14-4

A：你在这个商店买过东西没有？

B：买过一次，这儿的东西还可以，就是不便宜。

A：我喜欢这件衣服，但是觉得有点儿贵。

B：两百块还可以，喜欢就买吧。

LIVEWORKSHEETS

课文 4：在商店

14-4

A: Bạn đã từng mua đồ ở cửa hàng này chưa?

B: Đã từng mua một lần rồi, đồ ở đây cũng được, chỉ là không rẻ.

A: Mình thích bộ quần áo này, nhưng cảm thấy hơi đắt.

B: Hai trăm tệ cũng được mà, thích thì mua đi.

LIVEWORKSHEETS